

So sánh ý định khởi nghiệp của sinh viên các khối ngành kỹ thuật

- Nghiên cứu tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội¹

ĐOÀN THỊ THU TRANG*

Tóm tắt

Bài viết đánh giá các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp, đồng thời so sánh ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc bốn nhóm ngành kỹ thuật khác nhau tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên nhóm ngành Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu có ý định khởi nghiệp cao nhất, đồng thời mức độ ảnh hưởng của Thái độ đến Ý định khởi nghiệp cũng cao nhất ở nhóm ngành này. Từ những kết quả này, tác giả đưa ra gợi ý để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Từ khoá: khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp, sinh viên kỹ thuật, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Summary

This paper assesses determinants of entrepreneurial intention, and also compares entrepreneurial intention of engineering students in four fields of study at Hanoi University of Science and Technology. The research results show that the highest level of entrepreneurial intention belongs to the group of mechanical students while attitude toward entrepreneurship is affected mostly to the same group. From obtained results, suggestions are made to promote entrepreneurial intention of engineering students.

Keywords: entrepreneurship, entrepreneurial intention, engineering students, Hanoi University of Science and Technology

GIỚI THIỆU

Đối với nhiều người, khởi nghiệp được hiểu đơn giản là theo đuổi những quyết định mạo hiểm trong tương lai. Đây là một quá trình gập ghềnh như tất yếu trong khởi nghiệp, nhưng do tính chất rủi ro, nên không phải công ty khởi nghiệp nào cũng thành công (Nguyễn Quân, 2016). Do đó, để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, cần phải hiểu cách mọi người đưa ra quyết định đó. Ý định khởi nghiệp và các tiền tố của nó chịu ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài, trong đó, đối với sinh viên có tri thức, các nhân tố bên trong như thái độ tích cực đối với khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng dẫn đến hành vi lựa chọn lập nghiệp sau khi ra trường (Fayolle và cộng sự, 2015).

Vì vậy, bài viết này được thực hiện nhằm nghiên cứu thái độ khởi nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại Việt Nam. Tác giả tập trung vào sinh viên kỹ thuật vì họ là những doanh nhân tương lai và so với các ngành khác, sinh viên tốt nghiệp trong các ngành kỹ thuật có

nhiều mong đợi để thành lập các công ty trong các lĩnh vực năng động và sáng tạo (Henderson và cộng sự, 1999).

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp được định nghĩa là một kế hoạch hoặc mong muốn tạo ra một liên doanh mới. Popescu và cộng sự (2016) cho rằng, ý định khởi nghiệp của một cá nhân có thể được coi là mong muốn được cho là bắt đầu khởi nghiệp hoặc thành lập một tổ chức mới trong tương lai.

Trong lĩnh vực tâm lý học hành vi, Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) đã chứng minh, ý định là chỉ báo chính xác nhất về hành vi ứng xử

* Viện Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Ngày nhận bài: 04/5/2021; Ngày phản biện: 12/5/2021; Ngày duyệt đăng: 20/5/2021

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Bách khoa Hà Nội trong Đề tài mã số T2018-TT-203

trong tương lai với xác suất dự đoán thành công đạt hơn 30% so với 10% thuộc về các đặc điểm có thể dự đoán khác.

Vì vậy, ý định khởi nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành hành vi khởi nghiệp, nhất là đối với sinh viên đại học, vì họ đang trong giai đoạn định hướng nghề nghiệp tương lai.

Thái độ đối với khởi nghiệp

Thái độ đối với khởi nghiệp đề cập đến mức độ mà một người có đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi về việc tạo ra một liên doanh mới được đề cập. Nó cũng phản ánh đánh giá của cá nhân về mong muốn cá nhân trong việc tạo ra một liên doanh mới. Đó là mức độ mà các cá nhân cảm nhận được sức hấp dẫn của hành vi khởi nghiệp được đề cập. Nói chung, một người tin rằng việc thực hiện một hành vi nhất định, với khả năng cao, dẫn đến hầu hết các kết quả tích cực, sẽ có thái độ thuận lợi đối với hành vi đó (Ajzen, 1991).

Theo Lý thuyết TPB của Ajzen (1991), thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp bị ảnh hưởng bởi một biến số độc lập, trong đó có giá trị kỳ vọng cá nhân. Giá trị kỳ vọng của cá nhân càng cao, thì càng có thái độ tích cực đối với công ty khởi nghiệp. Nói cách khác, giá trị kỳ vọng của cá nhân càng cao, thì càng có mối quan hệ tích cực với thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng cho thấy, sự ổn định của thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đi trước và Lý thuyết TPB, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, được trình bày tại Hình.

Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H1: Giá trị mong đợi của cá nhân có tác động cùng chiều đến Thái độ của sinh viên với việc khởi nghiệp.

H2: Giá trị mong đợi của cá nhân có tác động cùng chiều đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

H3: Thái độ đối với việc khởi nghiệp có tác động cùng chiều đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu và xây dựng thang đo

Tác giả tiến hành khảo sát thử nghiệm 20 sinh viên ngành kỹ thuật của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội nhằm đảm bảo độ tin cậy, nhất quán và dễ hiểu của

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



các câu hỏi nghiên cứu. Tiếp theo, dựa trên kết quả đánh giá của một cuộc khảo sát thí điểm với một nhóm 150 sinh viên tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, tác giả tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện các tiêu chí cần thiết cho từng nhân tố trong mô hình. Thời gian khảo sát được tiến hành trong tháng 10/2019. Kết quả đã xây dựng 4 thang đo đánh giá biến Giá trị mong đợi của cá nhân, 4 thang đo đánh giá biến Thái độ đối với việc khởi nghiệp và 5 thang đo đánh giá biến Ý định khởi nghiệp.

Mẫu nghiên cứu

Tác giả phát ra tổng cộng 700 phiếu đến sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thông qua bảng hỏi. Sinh viên từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 được lựa chọn khảo sát vì ở độ tuổi từ 20 đến 25, ý định khởi nghiệp được cho là ở mức cao nhất. Việc chọn mẫu được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng theo khoa, gồm 4 khoa: Công nghệ thông tin, truyền thông, điện, điện tử và tự động hóa; Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu; Lý, hóa, sinh và môi trường; Ngành khác. Sau khi thu về và làm sạch, còn lại 596 mẫu khảo sát đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 18.0 và AMOS 18.0 để phân tích dữ liệu thu thập. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích Cronbach's Alpha, phân tích tương quan biến tổng và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá mức độ nhất quán nội bộ. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để xem xét liệu mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế và độ tin cậy cũng như tính hợp lệ của mỗi cấu trúc trong mô hình (giá trị hội tụ và phân biệt). Cuối cùng, để kiểm tra các giả thuyết, tác giả sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá sơ bộ thang đo

Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo cho thấy, 3 thang đo đưa vào mô hình đều đạt tính nhất quán nội tại với hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Cả 15 biến quan sát thuộc 3 thang đo đều thỏa mãn điều kiện với hệ số tương quan biến tổng > 0,3.

Kết quả phân tích EFA lần lượt cho từng khái niệm nghiên cứu cho thấy, các nhân tố đều là khái niệm đơn

BẢNG 1: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ANOVA

Nhóm sinh viên		Trung bình	Độ lệch chuẩn	p-value (Levene)	p-value (F)
Thái độ đối với khởi nghiệp	1	3.542	0.898	.069	.013
	2	3.837	0.774		
	3	3.668	0.826		
	4	3.629	0.778		
Ý định khởi nghiệp	1	3.106	0.921	.728	.016
	2	3.294	0.878		
	3	3.113	0.866		
	4	3.198	0.819		

Ghi chú: 1. Công nghệ thông tin, truyền thông, điện, điện tử và tự động hóa; 2. Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu; 3. Lý, hóa, sinh và môi trường; 4. Ngành khác

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM POST HOC TEST

Biến phụ thuộc		Sai phân trung bình (I-J)	Sai số chuẩn	Sig.	
Thái độ đối với khởi nghiệp	1	2	-.29490*	.09077	.001
		3	-.12631	.09062	.164
		4	-.08653	.10196	.396
	2	1	.29490*	.09077	.001
		3	.16859	.09317	.071
		4	.20837*	.10424	.046
	3	1	.12631	.09062	.164
		2	-.16859	.09317	.071
		4	.03978	.10411	.702
	4	1	.08653	.10196	.396
		2	-.20837*	.10424	.046
		3	-.03978	.10411	.702
Ý định khởi nghiệp	1	2	-.18859	.09638	.051
		3	-.00698	.09621	.942
		4	-.09241	.10826	.394
	2	1	.18859	.09638	.051
		3	.18161	.09893	.067
		4	.09617	.11068	.385
	3	1	.00698	.09621	.942
		2	-.18161	.09893	.067
		4	-.08544	.11054	.440
	4	1	.09241	.10826	.394
		2	-.09617	.11068	.385
		3	.08544	.11054	.440

* Sai phân trung bình có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05

Ghi chú: 1. Công nghệ thông tin, truyền thông, điện, điện tử và tự động hóa; 2. Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu; 3. Lý, hóa, sinh và môi trường; 4. Ngành khác

hướng và sử dụng phân tích EFA phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, do hệ số KMO của các nhân tố trong mô hình đều > 0,5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với p-value < 0,05; tổng phương sai giải thích đều > 50% và các biến quan sát đều hội tụ thành nhân tố duy nhất.

Đánh giá chính thức thang đo

Thang đo nhân tố được đánh giá chính thức bằng phân tích CFA. Kết quả phân tích bằng mô hình tối hạn từ dữ liệu nghiên cứu cho thấy, Chi-square/df =

4,950 < 5; CFI = 0,941, TLI = 0,931, IFI = 0,941; GFI = 0,930 đều lớn hơn 0,9 và RMSEA = 0,045. Điều đó chứng tỏ, mô hình nghiên cứu tương thích với dữ liệu thị trường. Các hệ số tải nhân tố đều > 0,5, cho thấy các nhân tố trong mô hình đạt giá trị hội tụ. Các hệ số tương quan giữa các nhân tố đều < 0,9, chứng tỏ các nhân tố đạt giá trị phân biệt.

Kết quả đánh giá độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích chỉ ra, các hệ số tin cậy tổng hợp đều > 0,7, phần lớn phương sai trích của các nhân tố đều lớn hơn 0,5, một số biến có phương sai trích hơi thấp, nhưng vẫn nằm trong vùng chấp nhận được (> 0,3). Như vậy, các thang đo cho từng nhân tố đạt tính tin cậy và mang giá trị hội tụ của một thang đo.

Kết quả kiểm định hệ số tương quan khác đơn vị bằng phương pháp bootstrap cho thấy khoảng tin cậy 95% của các hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu trong mô hình không có quan hệ nào chứa giá trị 1. Điều này nghĩa là, các khái niệm nghiên cứu trong mô hình đạt giá trị phân biệt.

Phân tích bằng mô hình SEM

Kết quả phân tích SEM cho kết quả Chi-square = 2,541 < 3; CFI = 0,903 và IFI = 0,904 (đều > 0,9); RMSEA = 0,072 < 0,08. Như vậy, mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế.

Tóm lại, Ý định khởi nghiệp của sinh viên kỹ thuật ở Việt Nam bị ảnh hưởng bởi Thái độ đối với việc khởi nghiệp ($\beta = 0,688$) và Giá trị mong đợi của cá nhân ($\beta = 0,275$); Thái độ đối với việc khởi nghiệp bị ảnh hưởng bởi Giá trị mong đợi của cá nhân ($\beta = 0,275$). Do đó, cả 3 giả thuyết được chấp nhận.

So sánh sự khác biệt về thái độ và ý định khởi nghiệp của sinh viên trong các nhóm khác nhau

Kết quả phân tích ANOVA ở Bảng 1 cho thấy, có sự khác biệt về thái độ và ý định khởi nghiệp giữa các sinh viên thuộc các chuyên ngành khác nhau (p-value < 0,05).

Kết quả thử nghiệm post hoc khẳng định, Thái độ đối với Ý định khởi nghiệp của nhóm 2 (Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu) có xu hướng tích cực hơn các nhóm khác (p-value < 0,1), trong khi đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở các ngành khác. Đồng thời, có sự khác biệt về mức độ ý định khởi nghiệp giữa nhóm ngành Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu, nhóm ngành Công

nghe thông tin, truyền thông, điện, điện tử và tự động hóa và nhóm ngành Lý, hóa, sinh và môi trường. Nói cách khác, ảnh hưởng của Thái độ khởi nghiệp đến Ý định khởi nghiệp của các nhóm ngành Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu mạnh hơn các nhóm ngành còn lại. Đây là điểm khác biệt so với hầu hết các kết quả nghiên cứu trên thế giới, khác với nhận định của nhiều chuyên gia về khởi nghiệp và đặc biệt khác với thực tế khởi nghiệp ở Việt Nam khi nhóm ngành Công nghệ thông tin đang chiếm vị trí hàng đầu về khởi nghiệp sáng tạo.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có hai nhân tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật, đó là: Thái độ đối với việc khởi nghiệp và Giá trị mong đợi của cá nhân. Phát hiện này ủng hộ thêm cho Lý thuyết TPB. Trong đó, Thái độ đối với việc khởi nghiệp là nhân tố quan trọng nhất, quyết định Ý định khởi nghiệp. Do đó, để tăng cường hoạt động khởi nghiệp của sinh viên kỹ thuật và sinh viên tốt nghiệp, các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính

sách và các cơ quan chính phủ trước hết cần tập trung vào việc nâng cao thái độ khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các chính sách của Chính phủ nên tập trung vào các chương trình thúc đẩy sáng tạo mạo hiểm và mong muốn tự khởi nghiệp của sinh viên kỹ thuật.

Một điểm đáng chú ý của kết quả nghiên cứu là, xu hướng sinh viên ngành Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu có ý định khởi nghiệp cao hơn sinh viên các ngành Công nghệ thông tin, truyền thông, điện, điện tử và tự động hóa. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với dự đoán của các chuyên gia khởi nghiệp là những sinh viên công nghệ thông tin đi đầu trong hoạt động khởi nghiệp. Điều này có thể do “hiệu ứng phóng đại truyền thông” làm sai lệch thực tế khởi nghiệp khi mà các start-up trong lĩnh vực công nghệ thông tin thường gây được tiếng vang, dẫn đến hiệu ứng truyền thông tốt với nhiều hoạt động khởi nghiệp hơn, lan tỏa hơn.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu phát hiện ra rằng, ảnh hưởng của Thái độ đối với việc khởi nghiệp đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên nhóm ngành Cơ khí, cơ khí chế tạo và khoa học vật liệu mạnh hơn các nhóm ngành còn lại. Kết quả này hàm ý rằng, Nhà trường cần quan tâm đến việc nâng cao quan điểm tích cực của sinh viên về khởi nghiệp, tiếp theo là xây dựng niềm tin của sinh viên với năng lực khởi nghiệp của họ và cung cấp các nguồn lực hỗ trợ khởi nghiệp cần thiết cho sinh viên, qua đó nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quân (2016). *Việt Nam có trở thành Quốc gia khởi nghiệp?*, truy cập từ <http://www.hhttp.gov.vn/>
2. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior, *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211
3. Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention, *Academy of management Review*, 13(3), 442-453
4. Bosma, N., Jones, K., Autio, E., Levie, J. D. (2008). *Global Entrepreneurship Monitor 2007*
5. Comrey, A., Lee, H. (1992). *A first course in factor analysis*, Hillsdale, New York, Erlbaum
6. Fayolle, A., Gailly, B. (2015). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention: Hysteresis and persistence. *Journal of Small Business Management*, 53(1), 75-93
7. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis 6th Edition*, Pearson Prentice Hall, New Jersey
8. Henderson, R., Robertson, M. (1999). Who wants to be an entrepreneur? Young adult attitudes to entrepreneurship as a career, *Education & Training*, 41(5), 236-245
9. Krueger, N. F., Carsrud, A. L. (1993). Entrepreneurial intentions: applying the theory of planned behaviour, *Entrepreneurship & Regional Development*, 5(4), 315-330
10. Krueger, N. F., Reilly, M. D., Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions, *Journal of business venturing*, 15(5), 411-432
11. Lee Wong, P. K., Der Foo, M., Leung, A. (2011). Entrepreneurial intentions: The influence of organizational and individual factors, *Journal of business venturing*, 26(1), 124-136
12. Popescu, C., et al. (2016). An Analysis of the Determinants of Entrepreneurial Intentions among Students: A Romanian Case Study, *Sustainability*, 8(8)
13. Schlaegel, C., Koenig, M. (2014). Determinants of entrepreneurial intent: a meta-analytic test and integration of competing models, *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), 291-332